

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu 203.000đ/trẻ/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	356	356		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	356	356		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1] [2]	356	356		
1.6	Số chi trong năm	356	356		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	142.4	142.4		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	89	89		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	80	80		
	- Chi khác	44.6	44.6		
1.7	Số dư cuối năm	2.2	2.2		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	550	550		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Trông trẻ ngoài giờ				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	255.5	255.5		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	255.5	255.5		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	255.5	255.5		
2.1.6	Số chi trong năm	255.5	255.5		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	178.9	178.9		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	15.9	15.9		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	40.9	40.9		
	- Chi phúc lợi	12.8	12.8		
	- Chi khác:	7	7		
2.1.7	Số dư cuối năm		0		



	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....				
4.1.	Tiền ăn				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1.2	Mức thu 28.000đ/trẻ/ngày (22 ngày/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	750	750		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	750	750		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	750	750		
4.1.6	Số chi trong năm	750	750		
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	750	750		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.2	Tiền năng khiếu (múa, vẽ)				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.2.2	Mức thu: 100,000đ/trẻ/tháng/môn				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	72	72		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	72	72		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	72	72		
4.2.6	Số chi trong năm	72	72		
	Trong đó:				
	- Chi cho GVNV trực tiếp tham gia	50.4	50.4		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	11.5	11.5		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5.2	5.2		
	- Chi phúc lợi	2.2	2.2		
	- Chi khác:	0	0		
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.3	Tiền hỗ trợ trông xe				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.3.2	Mức thu: 60,000đ/xe/tháng/xe máy				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	65	65		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	65	65		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	65	65		
4.3.6	Số chi trong năm	65	65		
	Trong đó:				
	- Chi bồi dưỡng bảo vệ trông xe	45.5	45.5		
	- Chuyển công đoàn nhà trường	12	12		
	- Chuyển Chi đoàn nhà trường		0		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:	7.5	7.5		

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4.3.7	Số dư cuối năm		0		
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài.				
5.1	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.7	1.7		
5.1.2	Mức thu 250,000đ/trẻ/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	155	155		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	155	155		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	155	155		
5.1.6	Số chi trong năm	155	155		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	108.5	108.5		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	10	10		
	- Chi công tác quản lý, chi đào	16	16		
	- Chi phúc lợi	5	5		
	- Chi khác:	15	15		
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.6	5.6		
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	2	2		
2	Năng khiếu (Múa, vẽ)	0.8	0.8		
3	Học Tiếng anh	1.8	1.8		
4	Trông giữ xe	1	1		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4865	4865		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	3825	3825		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	100	100		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác	500	500		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	40	40		
	Chi mua sắm sửa chữa	300	300		
	Chi khác	100	100		

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Hồng Bàng, ngày 06.. tháng ... 9.... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Hiền